

Bản án số: 33/2018/DS-PT

Ngày: 09-02-2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Hòa

Bà Thái Thị Huyền Trân

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Phước – Kiểm sát viên

Trong các ngày 02, 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2017/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 300/2017/QĐ-PT ngày 21/12/2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 15/2018/QĐ-PT ngày 15/01/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Thanh L, sinh năm 1953 và bà Lê Thị G (Huỳnh G), sinh năm 1955,

Cư trú: Số 30 P, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà G: Ông Phan Thanh P, sinh năm 1977. (Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 7 năm 2016).

Cư trú: Số 30 P, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư L V P -
Trưởng Văn phòng luật sư L V P thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Thái Thị Thúy H, sinh năm 1963 – Có mặt,
2. Ông Nguyễn Phụng N, sinh năm 1988 – Vắng mặt,
Cư trú: Số 55 L, ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.
3. Ông Nguyễn Phi H, sinh năm 1957,

Tạm trú: Số 146 Núi dài, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang – Có mặt.

Hộ khẩu thường trú: Số 321/2B Lý Thái Tổ, phường Mỹ L, thành phố L X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Thị Vén, Văn phòng luật sư Nguyễn Trọng Bình thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Thanh P, sinh năm 1977,
Cư trú: Số 30 P, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang – Có mặt.
2. Ông Thái Đức Lạc H, sinh năm 1961,
3. Ông Thái Đức A, sinh năm 1993,
Cư trú: Số 53 L, ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn bà Thái Thị Thúy H và ông Nguyễn Phi H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Nguyên đơn: Ông Phan Thanh L và bà Lê Thị G, trình bày:

Chúng tôi yêu cầu bà Thái Thị Thúy H, ông Nguyễn Phụng N, Nguyễn Phi Hùng cùng trả cho chúng tôi số tiền vay 5.500.000.000 đồng.

Số tiền 5.500.000.000 đồng bà H vay 03 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 07/5/2015 dương lịch, bà H vay của vợ chồng tôi 4.050.000.000 đồng, bà H trực tiếp lại nhà tôi nhận tiền và tôi (L) là người trực tiếp đưa tiền, hai bên có làm biên nhận do bà H và ông N ký tên biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có ghi khi nào cần thì bà H sẽ trả tiền lại cho vợ chồng tôi. Số tiền này bà H đóng lãi cho được 05 tháng (Từ ngày 07/6/2015 đến ngày 07/11/2015) với tổng cộng số tiền lãi là 607.500.000 đồng.

Lần 2: Ngày 08/6/2015 dương lịch, bà H vay của vợ chồng tôi thêm số tiền 650.000.000 đồng, bà H trực tiếp lại nhà tôi nhận tiền và tôi (L) là người trực tiếp đưa tiền, hai bên có làm biên nhận do bà H và ông N ký tên biên nhận,

hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có ghi khi nào cần thì bà H sẽ trả tiền lại cho vợ chồng tôi. Số tiền này bà H đóng lãi cho được 04 tháng (Từ ngày 08/7/2015 đến ngày 08/11/2015) với tổng cộng số tiền lãi là 78.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 17/02/2016 dương lịch, bà H vay của vợ chồng tôi thêm số tiền 800.000.000 đồng, bà H trực tiếp nhận tiền từ vợ tôi là bà Lê Thị Giáo, hai bên có làm biên nhận do bà H và ông N ký tên biên nhận, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, không có thỏa thuận thời gian trả. Số tiền này bà H không có đóng lãi.

Tôi yêu cầu bà H, ông N, ông Hùng cùng trả số tiền còn nợ là 5.500.000.000 đồng trong đó:

Số tiền vay 4.050.000.000 đồng, tôi yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 07/5/2015 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền vay 650.000.000 đồng, tôi yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 08/6/2015 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền vay 800.000.000 đồng, chúng tôi yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 17/02/2016 đến khi Tòa án xét xử.

Đối với yêu cầu thực hiện hợp đồng mua bán nhà và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây, chúng tôi xin rút lại yêu cầu bà H, ông N, ông H giao các tài sản gồm:

Nhà, đất theo như các tờ thỏa thuận mà bà H đã ký: Tờ thỏa thuận ngày 12/01/2016, tờ cam kết 22/3/2016, tờ thỏa thuận ngày 05/4/2016.

Hai thửa đất trên đường Nguyễn Hữu Cảnh, thị trấn C, huyện C diện tích khoảng 1.600m²; 01 thửa đất trên đường Nổi dài (cầu Kênh Xáng), ấp T, thị trấn C, huyện C diện tích khoảng 2.000m²; 02 căn nhà số 55 đường L, thị trấn C, 01 căn nhà số 31B đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ L, thành phố L X; 01 căn nhà số 7H đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ L, thành phố L X, 01 căn nhà số 01/4 đường H, phường B, thành phố L X.

Quyền sử dụng đất diện tích 876,5m², loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 25, thửa 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1229Hb do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 13/5/2016 trang 04 giấy chứng nhận.

Quyền sử dụng đất diện tích 300,0m², loại đất ở đô thị, tọa lạc ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ số 25, thửa 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1228Hb do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 01/10/2008 Nguyễn Phụng N đứng tên (ông N tặng cho Nguyễn Phi H ngày 13/5/2016 trang 04 giấy chứng nhận).

Quyền sử dụng đất diện tích 340,8m², loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 30, thửa 106, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01004/dB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 22/3/2004 do Nguyễn Phi H và Thái Thị Thúy H đứng tên.

Quyền sử dụng đất diện tích 352m², loại đất màu, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 02, thửa 978, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00341/ĐB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 29/5/2001 do Nguyễn Phi H đứng tên.

Quyền sử dụng đất diện tích 76,9m², loại đất thổ cư, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 07, thửa 106, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00369/ĐB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/12/2001 do Nguyễn Phi H đứng tên.

Quyền sử dụng đất diện tích 69,7m², loại đất thổ cư, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 07, thửa 106, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00159/Hb Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 24/01/2000 gắn liền căn nhà diện tích xây dựng 61,34m², diện tích sàn 87,26m² giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc 01 do Nguyễn Phi H và Thái Thị Thúy H đứng tên.

Quyền sử dụng đất diện tích 4.146,8m², loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện C, tỉnh An Giang, cấp ngày 17/6/2013 do Lê Thị Kim C đứng tên (bà Lê Thị Kim C tặng cho bà Thái Thị Thúy H ngày 25/4/2016 trang 04 giấy chứng nhận).

Quyền sử dụng đất diện tích 2.526,6m², loại đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 27, thửa 36, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02508 do ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 17/6/2013 do bà Lê Thị Kim C đứng tên (Bà Lê Thị Kim C tặng cho Thái Thị Thúy H ngày 25/4/2016 trang 04 giấy chứng nhận).

Lý do tôi xin rút lại những yêu cầu này là do có tất cả tài sản bà H, ông N cam kết với chúng tôi đã chuyển nhượng xong và chúng tôi đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H, ông H, ông N chuyển nhượng cho người khác.

+ Bị đơn:

- Bà Thái Thị Thúy H, trình bày: Tôi thống nhất có vay ông L, bà G số tiền 5.500.000.000 đồng. Số tiền 5.500.000.000 đồng tôi vay ông L, bà G 03 lần:

Lần 1: Ngày 07/5/2015 dương lịch, tôi có vay ông L số tiền 4.050.000.000 đồng, tôi trực tiếp nhận tiền của ông L, hai bên có làm biên nhận do tôi và ông N ký tên biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có ghi khi nào ông L cần thì tôi sẽ trả tiền lại cho ông. Số tiền này tôi đóng lãi cho ông L được 11 tháng (Từ ngày 07/6/2015 đến ngày 07/4/2016) với tổng cộng số tiền lãi là 1.336.500.000 đồng, khi đóng lãi cho ông L tôi không có làm biên nhận, số tiền này do con tôi tên Nguyễn Phụng N trực tiếp đưa cho ông L và có gửi cho Thái Đức Lạc H, sinh năm 1961, Thái Đức Tín, sinh năm 1993 cư trú số 53 L, ấp Thị, thị trấn C, tỉnh An Giang đưa tiền lãi cho ông L.

Lần 2: Ngày 08/6/2015 dương lịch, tôi có vay thêm ông L số tiền 650.000.000 đồng, tôi trực tiếp nhận tiền của ông L, hai bên có làm biên nhận do tôi và ông N ký tên biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có ghi khi nào ông L cần thì tôi sẽ trả tiền lại cho ông L. Số tiền này tôi đóng lãi cho ông L được 10 tháng (Từ ngày 08/7/2015 đến ngày 07/4/2016) với tổng cộng số tiền lãi là 195.000.000 đồng, khi đóng lãi cho ông L tôi không có làm biên nhận, số tiền này do con tôi tên Nguyễn Phương N trực tiếp đưa cho ông L và có gởi cho Thái Đức Lạc H, Thái Đức Tín đưa tiền lãi cho ông L.

Lần 3: Ngày 17/02/2016 dương lịch, tôi có vay thêm của ông L số tiền 800.000.000 đồng, tôi trực tiếp nhận tiền do vợ ông L là bà Lê Thị Giáo đưa, hai bên có làm biên nhận do tôi ký tên biên nhận, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, không có thỏa thuận thời gian trả. Số tiền trên, tôi đóng lãi được 02 tháng (từ ngày 17/3/2016 đến ngày 17/4/2016) với tổng số tiền lãi là 48.000.000 đồng, tôi trực tiếp đưa tiền lãi cho bà Giáo, khi đưa tiền lãi không có làm biên nhận.

Những yêu cầu ông L, bà G xin rút lại, tôi không có ý kiến.

Mục đích vay tiền là để làm ăn buôn bán, tôi vay một mình. Trong biên nhận có tên ông N là do N chở đi và ký tên là có chứng kiến tôi nhận tiền.

Nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, khi nào tôi có tiền tôi sẽ trả cho ông L, bà Giáo số tiền 5.500.000.000 đồng mà tôi còn nợ.

Phần tiền lãi tôi đóng cho ông L, bà G tôi xin được khấu trừ vào phần vốn mà tôi còn nợ ông L, bà G.

Tại biên bản hòa giải ngày 11/7/2016 bị đơn ông Nguyễn Phương N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Thái Thị Thúy H. Nhưng số tiền 800.000.000 đồng do bà H ký tên nên ông không biết.

- Ông Nguyễn Phi Hùng, trình bày: Tôi và bà H là vợ chồng sống chung với nhau khoảng tháng 3/1987, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, tôi và bà H có mâu thuẫn từ năm 1998, vợ chồng ly thân từ năm 2004 đến nay, hai bên chưa có ly hôn tại Tòa án.

Ông L, bà G yêu cầu tôi cùng trả số tiền 5.500.000.000 đồng, đó là tiền bà H vay của ông L, bà G tôi không biết. Nay ông L, bà G yêu cầu tôi cùng trả nợ tôi không đồng ý.

Khi vợ chồng ly thân thì tôi và bà H có thỏa thuận tài sản của người nào thì người đó có quyền quyết định về tài sản của mình.

Diện tích đất mà Tòa án đã phong tỏa là thuộc quyền quyết định của tôi, vì tôi và bà H đã có thỏa thuận.

Tôi không đồng ý trả nợ cho ông L, bà G vì đây là số nợ riêng của bà H, ông N tôi không biết.

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Thanh P, trình bày: Tôi thống nhất theo lời trình bày của cha và mẹ tôi ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G. Ngoài ra tôi không có ý kiến gì thêm.

- Ông Thái Đức Lạc H, trình bày: Việc vay mượn giữa ông L, bà G với bà H, ông N, ông H thỏa thuận như thế nào tôi không biết. Bà H có nhờ tôi gởi tiền lãi cho ông L khoảng 03 hoặc 04 lần, mỗi lần 141.000.000 đồng, ngày nào thì không nhớ, không có làm giấy tờ.

- Ông Thái Đức A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải nên không ghi nhận được ý kiến.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Áp dụng các Điều 298, 305, 474, 476 Bộ luật dân sự;

Điều 26, 35, 39, 92, 112, 144, 147, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

+ Buộc bà Thái Thị Thúy H, ông Nguyễn Phụng N, ông Nguyễn Phi H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G 5.500.000.000 (năm tỷ năm trăm triệu) đồng tiền vốn và 379.600.000 (ba trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền lãi.

Tổng cộng: 5.879.600.000 (năm tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng.

+ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G đối yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng mua bán nhà đối với các tài sản gồm:

- 02 thửa đất trên đường Nguyễn Hữu Cảnh, thị trấn C, huyện C diện tích khoảng 1.600m²; 01 thửa đất trên đường Nổi dài (cầu Kính Xáng), ấp T, thị trấn C, huyện C diện tích khoảng 2.000m²; 02 căn nhà số 55 đường L, thị trấn C, 01 căn nhà số 31B đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ L, thành phố L X; 01 căn nhà số 7H đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ L, thành phố L X, 01 căn nhà số 01/4 đường H, phường B, thành phố L X.

- Quyền sử dụng đất diện tích 876,5m², loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 25, thửa 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1229Hb do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 01/10/2008 do Nguyễn Phụng N đứng tên (ông Nguyễn Phụng N tặng cho ông Nguyễn Phi H ngày 13/5/2016 trang 04 giấy chứng nhận).

- Quyền sử dụng đất diện tích 300,0m², loại đất ở tại đô thị, tọa lạc ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ số 25, thửa 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1228Hb do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang

cấp ngày 01/10/2008 Nguyễn Phụng N đứng tên (ông N tặng cho Nguyễn Phi H ngày 13/5/2016 trang 04 giấy chứng nhận).

- Quyền sử dụng đất diện tích 340,8m², loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 30, thửa 106, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01004/ĐB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 22/3/2004 Nguyễn Phi H và Thái Thị Thúy H đứng tên.

- Quyền sử dụng đất 352m², loại đất màu, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 02, thửa 978, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00341/ĐB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 29/5/2001 Nguyễn Phi H đứng tên.

- Quyền sử dụng đất diện tích 76,9m², loại đất thổ cư, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 07, thửa 106, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00369/ĐB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/12/2001 Nguyễn Phi H đứng tên.

- Quyền sử dụng đất diện tích 69,7m², loại đất thổ cư, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 07, thửa 106, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00159/Hb Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 24/01/2000 gắn liền căn nhà diện tích xây dựng 61,34m², diện tích sàn 87,26m² giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc 01 Nguyễn Phi H và Thái Thị Thúy H Đứng tên.

- Quyền sử dụng đất diện tích 4.146,8m², loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện C, tỉnh An Giang, cấp ngày 17/6/2013 do Lê Thị Kim C đứng tên (bà Lê Thị Kim C tặng cho bà Thái Thị Thúy H ngày 25/4/2016 trang 04 giấy chứng nhận).

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.526,6m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp Tây Thượng, xã Mỹ Hiệp, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ 27, thửa 36, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02508 do ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 17/6/2013 do bà Lê Thị Kim C đứng tên (Bà Lê Thị Kim C tặng cho Thái Thị Thúy H ngày 25.4.2016 trang 04 giấy chứng nhận).

- + Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 237/2016/QĐST-DS ngày 22/6/2016 để đảm bảo việc thi hành án.

- + Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 234/QĐ-BPBD ngày 22/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G được nhận lại 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng tại tài khoản phong tỏa số 6711205006848 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí; lãi suất phát sinh do chậm trả; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07/8/2017 và ngày 08/8/2017 bà Thái Thị Thúy H và ông Nguyễn Phi H có đơn kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ cho người kháng cáo (bị đơn) phát biểu: Ông H không vay tiền của nguyên đơn, ông H không nhận tiền, không ký tên vào biên nhận và không sử dụng số tiền này để chi xài hoặc kinh doanh. Ông H còn không đóng lãi cho ông L nên không đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm dân sự.

Ông H và bà H sống chung từ 03/1987 đến 2006 nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2006 đến nay ông H và bà H không ăn chung, ở chung. Số tiền bà H vay từ 2015 không sử dụng mua tài sản chung và ông H không đặt vấn đề yêu cầu bà H chia lợi nhuận từ việc kinh doanh của bà H. Nên việc bà H, ông N vay tiền thì không thể viện dẫn lý do: hôn nhân chưa được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực để buộc trách nhiệm liên đới. Án sơ thẩm nhận định sau khi vay tiền ông H và bà H đứng tên nhiều tài sản là không đúng sự thật. Ông H và bà H chỉ đứng tên ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với tài sản chung có từ thời kỳ hai người còn chung sống. Nguyên đơn còn thừa nhận đây là khoản vay cá nhân chứ không phải là khoản vay đại diện cho ông H. Ngoài ra nguyên đơn còn thừa nhận nghe dư luận về mối quan hệ tình cảm của H và H. Do đó đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông H để loại trừ trách nhiệm liên đới của ông H trong việc trả nợ vay.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu ý kiến: Ông H và bà H là vợ chồng, có kinh doanh mua bán nhà đất, có ký kết hợp đồng giao dịch nhà đất. Năm 2015, bà H vay tiền thì ông H và bà H đã thực hiện việc chuyển dịch tài sản, trong đó người mua tài sản là ông Huy là cháu của bà H. Tài sản chuyển dịch có giá trị lớn nhưng bà H đã không thanh toán, điều này đã thể hiện có dấu hiệu của tội phạm là tẩu tán tài sản để tránh né thực hiện nghĩa vụ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được các chứng cứ mới mà ngược lại tại phiên tòa đã làm rõ được ý đồ của người liên đới. Do đó đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phi H và bà Thái Thị Thúy H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật, về thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 04/8/2017, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử theo yêu cầu của nguyên đơn ông Phan Thanh L và bà Lê Thị G về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo bản án số 66/2017/DS-ST. Đến ngày 07/8/2017 và ngày 08/8/2017, bị đơn Thái Thị Thúy H và Nguyễn Phi H có đơn kháng cáo bản án. Xét về thời hạn kháng cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên thẩm quyền giải quyết phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Phụng N đã có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 2 điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Hợp đồng vay tài sản giữa ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G với bà Thái Thị Thúy H, ông Nguyễn Phụng N thực tế có xảy ra và được các bên thừa nhận, được thể hiện bằng các biên nhận ngày 07/5/2015, 08/6/2015, 17/02/2016 với tổng số tiền 5,5 tỷ đồng có bà H, ông N cùng ký tên, cũng như các bản cam kết trả nợ được bà H và ông N lập ngày 22/3/2016, 05/4/2016 và 07/4/2016. Theo nội dung các biên nhận nợ và cam kết trả nợ thì lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, đồng thời có thể hiện thời hạn trả nợ. Do phía bà H, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phía ông L, bà G khởi kiện yêu cầu bà H, ông N cùng liên đới trả nợ là có căn cứ. Ông L, bà G cho rằng bà H đã đóng lãi cho ông bà được số tiền 685.500.000đ, còn bà H xác nhận bà đã đóng lãi cho ông L, bà G số tiền 1.579.500.000đ nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Do lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật tại thời điểm vay nên án sơ thẩm đã điều chỉnh lại số tiền lãi là phù hợp với quy định của Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005.

Đối với kháng cáo của ông H và bà H về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông H.

Hội đồng xét xử xét: Tại các biên nhận nợ ngày 07/5/2015, 08/6/2015, 17/02/2016 thể hiện bà H và ông N là người ký nhận vay tiền của ông L bà G với tổng số tiền 5,5 tỷ đồng, cũng như tại các bản cam kết trả nợ được bà H và

ông N lập ngày 22/3/2016, 05/4/2016 và 07/4/2016 xác định bà H, ông Nhựt có trách nhiệm thanh toán khoản nợ tại ba biên nhận trên cho ông L, bà G và điều này phía ông L, bà G cũng thừa nhận. Cũng như tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện nguyên đơn cũng xác định ông L và bà G cũng đồng ý theo bản cam kết do bà H và ông N lập. Như vậy giao dịch dân sự “Hợp đồng vay tài sản” trên được xác lập giữa bà Thái Thị Thúy H, ông Nguyễn Phụng N (là bên vay tiền) với ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G (bên cho vay). Mặt khác, theo chứng cứ có tại hồ sơ và lời khai của đương sự tại phiên tòa thể hiện ông H và bà H sống chung như vợ chồng vào khoảng tháng 3/1987, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, ông bà xảy ra mâu thuẫn từ năm 1998 và ly thân từ năm 2004 đến nay, hai bên tự thỏa thuận về việc nuôi con chung và tự phân chia tài sản chung với nhau, hiện nay mỗi người đều đã có cuộc sống riêng tư và không ràng buộc nhau về mặt tiền bạc. Do ông H và bà H chung sống với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn nên giữa ông H và bà H không phải là vợ chồng.

Mặc dù ông H và bà H có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng, có 03 con chung và có tài sản chung. Tuy nhiên lúc xác lập hợp đồng vay tài sản với ông L, bà G thì giữa ông H và bà H không còn chung sống với nhau nữa, mỗi người có một nơi cư trú khác nhau (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền); đồng thời cũng không có chứng cứ xác định bà H và ông H tạo lập tài sản chung trong và sau thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản. Mặc dù vào ngày 19/4/2016 và 08/6/2016, ông H và bà H có ký kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác với tư cách là vợ chồng nhưng việc chuyển nhượng này được thực hiện đối với tài sản chung tạo lập trong thời gian hai người còn sống chung (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00159/Hb của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 24/01/2000 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00369/dB do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/12/2001) nên cũng không có cơ sở xác định ông H và bà H có được tài sản chung từ việc vay tiền của ông L, bà G; Ngoài ra ông H cũng hoàn toàn không biết việc bà H, ông N vay nợ của ông L, bà G cũng như ông H không cam kết cùng liên đới trả nợ cho ông L, bà G đối với khoản nợ trên. Bà H cũng thừa nhận bà vay tiền của ông L, bà G để kinh doanh, mua bán phục vụ cho việc chi xài cá nhân bà chứ ông H hoàn toàn không biết và ông H cũng không sử dụng số tiền vay này.

Mặt khác tại điều 14 và điều 16 Luật Hôn nhân gia đình có quy định:

“Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

2. Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.”

“Điều 16. Giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.”

Từ phân tích trên cho thấy: Bản án sơ thẩm đã áp dụng điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình để buộc ông H cùng liên đới với bà H và ông Nhựt thanh toán nợ vay cho ông L, bà G là chưa đủ căn cứ nên cần phải chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, ông H để sửa án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới của ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà H có đơn xin miễn giảm án phí có chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn về kinh tế, làm ăn thua lỗ, còn bị thiếu nợ nhiều người. Xét: Do hồ sơ sơ thẩm thụ lý trước ngày 30/12/2016 (Ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nên áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về Án phí, Lệ phí Tòa án để chấp nhận miễn giảm 50% án phí cho bà H. Do đó bà H còn phải chịu 28.469.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông N phải chịu 56.939.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng bà H và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 85.408.500đ.

Từ những nhận định, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H để sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới trả nợ và án phí.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H và ông H được chấp nhận nên bà H và ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

+ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27 tháng 02 năm 2009 về Án phí, Lệ phí Tòa án.

+ Phúc xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Thái Thị Thúy H.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phi H.

Sửa bản án sơ thẩm số 66/2017/DSST ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Buộc bà Thái Thị Thúy H và ông Nguyễn Phụng N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G 5.500.000.000 (năm tỷ năm trăm triệu) đồng tiền vốn và 379.600.000 (ba trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền lãi.

Tổng cộng: 5.879.600.000 (năm tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng.

+ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 237/2016/QĐST-DS ngày 22/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện C để đảm bảo việc thi hành án.

+ Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 234/QĐ-BPBD ngày 22/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ông Phan Thanh L, bà Lê Thị G được nhận lại 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng tại tài khoản phong tỏa số 6711205006848 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H và ông N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 85.408.500đ (trong đó bà H phải chịu 28.469.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông N phải chịu 56.939.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thái Thị Thúy H và ông Nguyễn Phi H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0014224 ngày 07 tháng 8 năm 2017 và biên lai thu số 0014253 ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Văn phòng;
- Tòa dân sự;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

Hoàng Ngọc Linh